

SO SÁNH HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA CÁC HỘ DÂN THAM GIA TỔ CHỨC KINH TẾ TẬP THỂ TRÊN VÙNG ĐẤT CHUYỂN ĐỔI TỪ ĐẤT TRỒNG LÚA SANG CÂY ĂN QUẢ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Tuấn Anh

Viện Kinh tế và Quản lý Thủy lợi

Thái Việt Anh

Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn

Tóm tắt: Hiệu quả kinh tế của nông hộ được xác định từ hàm lợi nhuận biên ngẫu nhiên biên Cobb-Douglas dựa trên kết quả khảo sát 60 hộ dân thuộc 3 tỉnh Long An, Vĩnh Long và Hậu Giang của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả nghiên cứu cho thấy lợi nhuận của nhóm nông hộ tham gia cao gấp 1,156 lần so với các hộ không tham gia tổ chức kinh tế tập thể trên vùng đất đã chuyển đổi từ cây lúa sang cây ăn quả. Sự khác biệt này sẽ gia tăng khi phát triển tổ chức kinh tế tập thể, thu hút được các thành viên tham gia trong dài hạn. Tổ chức kinh tế tập thể mang lại nhiều lợi ích như nâng cao trình độ, áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị, phát triển bền vững. Đồng thời, giúp xây dựng thương hiệu tập thể sản xuất, liên kết với doanh nghiệp, tổ chức hợp tác kinh tế khác.

Từ khóa: kinh tế nông hộ, tổ chức kinh tế tập thể, chuyển đổi đất lúa, đồng bằng sông Cửu Long.

Summary: The economic efficiency of the household is determined from Cobb-Douglas stochastic profit frontier function based on the survey results of 60 farms in 3 provinces of Long An, Vĩnh Long and Hậu Giang in the Mekong River Delta. As a result, the profit of the group of participating farmers is 1.156 times higher than that of the households not participating in the collective economic organization on the land that has been converted from rice-based to fruit trees. This difference will increase when developing a collective economic organization, attracting members to participate in the long term. Collective economic organizations bring many benefits such as improving qualifications, applying science and technology to production, having products associated with the value chain, and developing sustainably. It helps build a collective brand of production, link with other businesses and economic cooperation organizations.

Keywords: household economy, collective economic organization, conversion of rice land, the Mekong River Delta.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tổ chức kinh tế tập thể bao gồm hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác⁽¹⁾. Loại hình hợp tác xã (HTX) và tổ hợp tác (THT) đóng vai trò quan trọng trong phát triển sản xuất nông nghiệp [12] và nâng cao thu nhập cho nông hộ ở khu vực nông thôn, cũng như góp phần xây dựng nông

thôn mới [10], [18], [22], [35]. Hình thức hợp tác sản xuất trong nông nghiệp đã trở nên khá phổ biến ở vùng và đã có những đóng góp tích cực góp phần tháo gỡ những khó khăn trong sản xuất kinh doanh của nông hộ trong nền kinh tế thị trường [12]. Theo luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 thì HTX là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít

Ngày nhận bài: 31/8/2021

Ngày thông qua phản biện: 29/9/2021

Ngày duyệt đăng: 12/10/2021

⁽¹⁾ Theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính Phủ.

nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý HTX. THT là tổ chức thuộc loại hình kinh tế tập thể đang được khuyến khích phát triển tại các nước đang phát triển, tổ chức có từ hai cá nhân trở lên cùng tự nguyện thành lập [35].

Các HTX cho phép nông dân sở hữu và kiểm soát, trên một cơ sở dân chủ, công việc kinh doanh để mua sắm vật tư và dịch vụ đầu vào của họ, và tiếp thị sản phẩm đầu ra [36]. Tham gia HTX giúp tăng thu nhập cho nông dân, giảm thiểu rủi ro trong sản xuất và tiếp thị, cuối cùng là nâng cao cơ hội mở rộng thị trường và nâng cao thu nhập của các hộ dân [29]. Khi tham gia các thành viên trong tổ chức kinh tế hợp tác sẽ giúp cải thiện năng suất, tăng thu nhập và giảm nghèo đói năng tiếp cận hỗ trợ về thông tin, vốn và công nghệ, tiếp cận các yếu tố đầu vào của trang trại, tiếp cận tín dụng dễ dàng, giáo dục và đào tạo, cải thiện điều kiện sống và việc làm [5], [6], [7], [13], [32]. Theo Bùi Văn Trinh và Nguyễn Hữu Tâm (2010) có 88% số nông hộ cho là có nhu cầu hợp tác trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Nếu chỉ xét riêng các nông hộ trồng cây ăn quả thì có 84% có nhu cầu hợp tác. Các nhu cầu hợp tác của nông hộ tập trung về mua vật tư, dịch vụ sản xuất, nhu cầu về giống, tín dụng là tiêu thụ đầu ra. Hợp tác sản xuất là giúp tăng thu nhập do có thể giảm chi phí đầu vào, nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và bán được giá cao. HTX có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và ngày càng có nhiều loại hình tổ hợp tác hoặc hợp tác xa thành lập [4].

Trong những năm qua vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) bị ảnh hưởng nặng nề, xâm nhập mặn và lũ, ngập lụt, úng tại khu vực có những thay đổi đáng kể về quy luật và mức độ do biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phát triển thượng nguồn và phát triển nội tại của vùng [24]. Để

phát triển bền vững vùng ĐBSCL, Chính phủ đã có Nghị Quyết số 120/NĐ-CP năm 2017 và Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 324/QĐ-TTg năm 2020 phê duyệt chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045. Định hướng chuyển đổi, sử dụng linh hoạt giữa đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất nông nghiệp được chuyển đổi mục đích sản xuất cây trồng. Việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các cây trồng có giá trị kinh tế cao thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP năm 2015, và được thay thế bởi Nghị định số 62/2019/NĐ-CP và Nghị định số 94/2019/NĐ-CP. Từ góc độ người dân, chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ lúa sang cây ăn quả giúp nâng cao thu nhập cho người dân và đời sống của người dân [16], [19]. Tuy nhiên, nhiều hộ dân chuyển đổi theo nhu cầu thị trường, manh mún, nhỏ lẻ dẫn đến hiệu quả không cao. Một số nơi các hộ dân chuyển đổi theo quy hoạch và tổng thể đồng thời tham gia tổ chức kinh tế hợp tác giúp cải thiện thu nhập của người dân, thị trường tiêu thụ bền vững. Các nghiên cứu đã chỉ ra tham gia HTX giúp cho nông hộ bán lúa với giá cao và có lợi nhuận cao hơn khi không tham gia HTX, đồng thời có vai trò chính trong việc nâng cao trình độ sản xuất, việc liên kết tìm đầu ra ổn định cho xã viên [33], [34]. Việc tham gia HTX giúp nông hộ tăng thu nhập thông qua sự giảm các khoản chi phí như chi phí nhân công, chi phí bơm tưới, chi phí vật tư và hỗ trợ trong hợp tác sản xuất, tiêu thụ đầu ra [21]. Thu nhập giữa các hộ tham gia và không tham gia tổ chức kinh tế có sự khác nhau, các hộ tham gia HTX có thu nhập cao hơn, giảm chi phí sản xuất so với các hộ không phải là xã viên [17], [34]. Năm 2020, Chính Phủ cũng đã ban hành Nghị Quyết số 134/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 70-KL/TW ngày 09/3/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 Khóa IX về

tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể. Thủ tướng Chính phủ cũng đã có Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 về Phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2021 – 2025. Với quan điểm ưu tiên hỗ trợ phát triển tổ chức kinh tế tập thể, HTX gắn với chuỗi giá trị, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và có tác động lớn tới thành viên, cộng đồng. Với mục tiêu tăng cường năng lực của các tổ chức kinh tế tập thể, HTX nhằm phát huy hơn nữa vai trò liên kết, hợp tác, hỗ trợ thành viên và cộng đồng khu vực.

Trong bài báo này sẽ ước lượng sự khác biệt về thu nhập giữa các hộ tham gia tổ chức kinh tế tập thể với hộ không tham gia khi thực hiện chuyển đổi từ đất trồng lúa sang cây ăn quả ở vùng ĐBSCL.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mẫu nghiên cứu

Mẫu điều tra được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng phân thành 2 nhóm các hộ tham gia tổ chức kinh tế tập thể bao gồm HTX, THT và các hộ không tham gia tổ chức kinh tế trên vùng đất chuyển đổi từ lúa sang cây ăn quả. Trong nghiên cứu này, nhằm đánh giá so sánh giữa hai nhóm nông hộ trong nghiên cứu lựa chọn các loại cây ăn quả lựa chọn khảo sát là cây có múi như cây cam, cây bưởi và cây quýt. Dữ liệu được thu thập bằng bảng câu hỏi của 60 hộ thuộc hai nhóm nông hộ có và không tham gia tổ chức kinh tế tập thể tại 3 tỉnh Long An, Vĩnh Long và Hậu Giang chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang cây ăn quả. Tương ứng với mỗi tỉnh, lựa chọn 1 xã khảo sát, trong đó có 35 hộ tham gia tổ chức kinh tế tập thể (thuộc xã Tân Hiệp, huyện Thạnh Hoá, tỉnh Long An và xã Long Trị, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang) và 25 hộ dân thuộc (xã Thới Hoà, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long) không tham gia tổ chức kinh tế tập thể. Số liệu được thu thập từ tháng 1 – 5/2021. Số liệu thu thập được mã hóa nhập vào phần mềm EXCEL và sử dụng phần

mềm STATA để phân tích và xử lý.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Để phân tích và đánh giá ảnh hưởng của giá cả đầu vào đến năng suất đạt được, mô hình Mô hình hàm lợi nhuận biên Cobb-Douglas được sử dụng. Hàm lợi nhuận Cobb-Douglas nhằm xem xét sự khác biệt giữa thu nhập với canh tác theo nhóm và theo cá nhân [1], và giữa các nông hộ trong và ngoài hội nông dân [6], khác biệt giữa lợi nhuận của nông dân các vụ mùa với nhau [26]. Các tác giả Philip Garcia và cộng sự (1982) đã sử dụng mô hình này để xác định hiệu quả kinh tế của các trang trại ứng với quy mô khác nhau. Trong bài báo này, các tác giả so sánh giữa hai nhóm nông hộ tham gia và nhóm nông hộ không tham gia tổ chức kinh tế tập thể. Mô hình hồi quy có dạng như sau:

$$\ln \pi_i = \beta_0 + \beta_1 \ln P_{pi} + \beta_2 \ln T_i + \beta_3 \ln P_{Gi} + \beta_4 \ln L_i + \beta_5 \ln I_i + \beta_6 D + \varepsilon_i$$

Trong đó:

π_i là lợi nhuận chuẩn hóa của nông hộ thứ i , được tính bằng tổng doanh thu trừ các khoản chi phí biến đổi như chi phí phân bón, thuốc trừ sâu và giống, tưới tiêu tất cả được chia cho giá của cây ăn quả.

β_k là các hệ số cần được ước lượng trong mô hình với $k=1,2,\dots,6$.

P_{pi} là giá chuẩn hóa của 1 kg phân bón nguyên chất, được tính bằng giá 1 kg phân nguyên chất chia cho giá 1kg trái cây đầu ra.

T_i là chi phí thuốc trừ sâu, đơn vị tính là (tr.đồng/ha).

P_{Gi} là giá chuẩn hóa của 1 cây giống, được tính bằng giá 1 kg giống chia cho giá 1kg trái cây đầu ra.

L_i là khoản chi phí nhân công, đơn vị tính là (tr.đồng/ha);

I_i là chi phí cho tưới tiêu, đơn vị tính là (tr.đồng/ha).

D là biến giả chỉ việc tham gia tổ chức kinh tế tập thể, giá trị bằng 1 nếu các hộ tham gia HTX

hoặc tổ hợp tác, và bằng 0 nếu không tham gia tổ hợp tác.

ε_i là sai số ngẫu nhiên của mô hình.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng về kinh tế nông hộ trên vùng đất chuyển đổi từ lúa sang cây ăn quả

Kết quả doanh thu và chi phí của nông hộ cho một ha, tính trung bình cho 1 năm như trong Bảng 1. Tổng chi phí sản xuất là 182,353 triệu đồng, trong đó chi phân bón chiếm tỷ trọng lớn nhất khoảng 51,92%, tiếp đến là chi phí nhân công chiếm tỷ trọng 35,61%. Chi phí nhân công trồng cây ăn quả lớn hơn so với cây lúa, tính trung bình chung đối với các loại cây ăn quả cao gấp 2,2 lần so với cây lúa [19]. Cây trồng ăn trái cần được chăm sóc từ các khâu xới đất, trồng

cây, chăm nom giai đoạn đầu và trong quá trình chăm sóc để thu hoạch. Chi phí tưới tiêu và chi phí thuốc trừ sâu chiếm tỷ trọng ít nhất lần lượt là 3,45% và 2,39%. Thêm vào đó, chi phí đầu tư ban đầu cho chuyển đổi từ cây lúa sang cây ăn quả (cây có múi) bao gồm chi phí lên liếp (làm đất) và chi phí đầu tư hệ thống tưới, tiêu. Chi phí lên liếp làm đất tính trung bình khoảng 40 triệu/ha và chi phí đầu tư hệ thống tưới tiêu khoảng 15 – 40 triệu đồng/ha tùy thuộc vào biện pháp tưới (tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt), khoảng 5-10 triệu đồng/ha so với tưới bằng ống mềm cầm tay và thuyền bơm di động. Tuổi thọ trung bình của các loại cây có múi khoảng từ 25-30 năm, có quả sau khi trồng khoảng 3-4 năm [25]. Tương ứng, chi phí đầu tư ban đầu phân bổ đều cho các năm xấp xỉ khoảng 3 triệu đồng/ha-năm.

Bảng 1: Doanh thu và chi phí sản xuất cây ăn quả (cây có múi)

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

Khoản mục	Số hộ	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Doanh thu	60	402,609	152,444
Chi phí	60	182,353	106,774
+ Chi phí cây giống	60	12,086	9,696
+ Chi phí phân bón	60	94,684	69,492
+ Chi phí thuốc bảo vệ thực vật	60	4,359	2,094
+ Chi phí nhân công	60	64,933	43,930
+ Chi phí tưới tiêu	60	6,291	3,245
Lợi nhuận	60	220,256	79,329

Nguồn: Phân tích của các tác giả (2021)

Doanh thu trung bình cho mỗi ha trong 1 năm khoảng 402,609 triệu đồng/ha-năm (ước tính với năng suất và giá bán trung bình 3 năm gần nhất). Tương ứng, lợi nhuận trung bình đạt được trong một vụ của nông hộ là 220,256 triệu đồng/ha-năm. Nhìn chung doanh thu và chi phí có độ lệch chuẩn lớn do mật độ trồng cây có múi của các hộ dân khác nhau, chạy theo thị trường và ngắn hạn. Theo khuyến cáo mật độ trồng cây cam với khoảng cách là 3-5m x 4-5m tương ứng mật độ từ 400-833 cây/ha [30], đối

với cây quýt khoảng cách trồng là 2,5x3m hoặc 3x3m, với mật độ từ 1100-1300 cây/ha [31], đối với cây bưởi tương ứng với khoảng cách 5-6x5-6 m thì mật độ giao động khoảng 280 đến 400 cây/ha [15]. Tuy nhiên, thực tế nhiều hộ dân chạy theo lợi nhuận ngắn hạn, thâm canh tối đa, khai thác triệt để nên trồng với mật độ dày hơn so với khuyến cáo, mật độ của hộ dân trồng cam sành khoảng 4.000 cây/ha, có những nơi mật độ các hộ trồng đến 5.000 cây/ha. Việc canh tác với mật độ dày trên mỗi đơn vị diện tích sẽ cho

lợi nhuận cao nhưng không bền vững, đồng thời kéo theo các chi phí đầu vào tăng theo như chi phí phân bón, chi phí nhân công, chi phí tưới tiêu và thuốc bảo vệ thực vật. Thêm vào đó, mật độ lớn sẽ ảnh hưởng đến chi phí tưới tiêu và chi phí nhân công đi kèm do đặc điểm của cây có múi có nhu cầu về nước rất lớn, nhất là trong thời kỳ cây ra hoa và kết quả, đồng thời cũng rất mẫn cảm với điều kiện ngập nước. Trong mùa mưa, nếu mực nước ngầm trong đất cao và không thoát nước kịp, cây sẽ bị thối rễ, vàng lá và chết.

3.2. So sánh hiệu quả kinh tế của nông hộ tham gia và không tham gia tổ chức kinh tế tập thể trên vùng đất đã chuyển đổi từ lúa sang cây ăn trái

Kết quả ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS), mô hình hồi quy có hệ số Prob (F-statistic) = 0,0000 vì thế hàm lợi nhuận có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra hệ số R^2 trong mô hình cao, giải thích được 86,48% mối quan hệ giữa đầu vào và lợi nhuận (xem Bảng 2). Hầu hết các hệ số ước lượng đều có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa là 1%. Các hệ số trong mô hình đều âm, nghĩa là chi phí đầu vào tăng lên thì lợi nhuận sẽ giảm.

Bảng 2: Kết quả ước lượng hàm lợi nhuận của các hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ lúa sang cây ăn quả

Biến số	Hệ số	Sai số chuẩn
$\ln P_p$	-0,1345***	0,0236
$\ln T$	-0,1580***	0,0408
$\ln P_g$	-0,3390***	0,1242
$\ln L$	0,5460***	0,0375
$\ln I$	-0,1994***	0,0503
D	0,1450***	0,0414
Hằng số	-29,2650*	0,4849
Số quan sát	60	
R^2	0,8648	
Prob > F	0,0000	
F (6,53)	56,52	

*, **, *** lần lượt biểu diễn các mức ý nghĩa

thống kê ở mức 10%, 5% và 1%

Khi các yếu tố chi phí đầu vào không thay đổi, những hộ tham gia vào tổ chức kinh tế tập thể thì lợi nhuận trung bình khi trồng cây ăn quả trên vùng đất đã chuyển đổi cao hơn so với các hộ nông dân không tham gia là $(e^{0,1450}-1)$ lần tương đương 15,60%. Lợi nhuận của các hộ dân trong HTX, THT cao hơn so với các hộ dân ở ngoài là do nông dân học hỏi lẫn nhau về kỹ thuật chăm sóc đúng quy chuẩn, cũng như khắc phục được nhiều trở ngại trong hiểu biết khoa học kỹ thuật đến chất lượng trái đồng đều, giá trị được nâng cao. Về tiêu thụ, các HTX và THT liên kết được với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể khác dẫn đến giảm các khâu thông qua thương lái nên bán được giá cao. Đồng thời, về mặt dài hạn dần hình thành nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm và nâng cao hiệu quả sản xuất. Thực tế hiện nay, diện tích được chuyển đổi mạnh mẽ, nhỏ lẻ, hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu trong việc đưa các cây trồng hàng hóa vào sản xuất quy mô lớn. Về mặt dài hạn, cần hình thành các khu chuyển đổi tập trung đồng thời thành lập HTX hoặc THT trồng cây ăn quả nhằm giảm chi phí đầu vào đồng thời nâng cao thu nhập người nông dân thông qua hợp tác sản xuất, và tiêu thụ đầu ra thu hút doanh nghiệp liên kết sản xuất. Việc hình thành khu vực chuyển đổi tập trung sẽ giúp ứng dụng công nghệ cao, có sản phẩm ứng với chuỗi giá trị, phát triển bền vững ở khu vực nông thôn vùng ĐBSCL. Đây cũng là giải pháp nhằm ứng phó với các thách thức liên quan đến biến đổi khí hậu, cải thiện sinh kế của người dân góp phần xây dựng nông thôn mới.

Ngoài ra, khi hộ dân tham gia tổ chức kinh tế HTX và THT sẽ giúp cho cơ quan quản lý nhà nước hỗ trợ về liên kết sản xuất, khuyến nông, thủy lợi, và quy trình kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, nâng cao nhận thức, xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường. Có những chính sách khó được triển khai hỗ trợ cho các hộ nông dân như chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi

nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước theo Nghị định số 77/2018/NĐ-CP khó triển khai thực hiện do các hỗ trợ này thông qua tổ chức thủy lợi cơ sở (HTX và THT).

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu dựa trên số liệu 60 hộ dân thuộc 3 tỉnh Long An, Vĩnh Long và Hậu Giang của vùng ĐBSCL. Vùng đang đứng trước thách thức liên quan đến nguồn nước do biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phát triển kinh tế - xã hội. Định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa kém hiệu quả nhằm sang cây ăn quả nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, cải thiện sinh kế của người dân. Kết quả nghiên cứu cho thấy các hộ tham gia HTX, THT có lợi nhuận cao hơn 15,60% so với các hộ không tham gia. Trong thời gian tới, khi hình thành chuyển đổi đất lúa sang trồng cây ăn quả tập trung sản xuất ổn định, cần củng cố thành lập HTX và THT. Với việc thành lập HTX và THT sẽ giúp các hộ dân nâng cao trình độ sản xuất, giảm chi phí sản xuất đầu vào và xây dựng chỉ

dẫn địa lý phát triển thương hiệu khi hình thành nhãn hiệu tập thể. Đồng thời, giúp cơ quan quản lý nhà nước sẽ hỗ trợ các chính sách liên quan đến liên kết, thủy lợi, khuyến nông cũng như chuyển giao khoa học kỹ thuật góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm. Từng bước áp dụng ứng dụng công nghệ cao, có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị, phát triển bền vững nhằm giải quyết các vấn đề nội tại của vùng. Đồng thời, các tổ chức kinh tế tập thể liên kết với các doanh nghiệp đảm bảo tiêu thụ sản phẩm đầu ra, ổn định giá cả của sản phẩm từ đó cải thiện thu nhập cho người dân trong khu vực.

Lời cảm ơn: *Kết quả nghiên cứu từ đề tài “Nghiên cứu đề xuất mô hình đầu tư xây dựng và quản lý khai thác hệ thống thủy lợi nội đồng khi chuyển đổi đất trồng lúa sang các cây trồng có giá trị kinh tế cao, nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, phục vụ xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long” thuộc Chương trình Khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (Đợt 5).*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bina Agarwal (2018), “Can group farms outperform individual family farms? Empirical insights from India”, *World Development*, vol. 108(C), tr.57-73.
- [2]. Bùi Văn Trịnh và Nguyễn Hữu Tâm (2010), “Nhu cầu hợp tác của nông hộ trong sản xuất nông nghiệp ở huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ số 15b*, tr. 254-263.
- [3]. David S. Chesnick and E. Eldon Eversull (1994), *Analysis of Income Statements of Local Farm Supply and Marketing Cooperatives*, “Cooperative Services Research Report 134”, tr.1-33.
- [4]. Elena Garnevska, Guozhong Liu và Nicola Mary Shadbolt (2011), “Factors for Successful Development of Farmer cooperatives in Northwest China”, *International Food and Agribusiness Management Review*, Volume 14, Issue 4, tr.69-84.
- [5]. Ellen Verhofstadt và Miet Maertens (2014), “Can Agricultural Cooperatives Reduce Poverty? Heterogeneous Impact of Cooperative Membership on Farmers’ Welfare in Rwanda”, *Applied Economic Perspectives and Policy*, volume 37, number 1, tr. 86–106.
- [6]. Hung Van Vu, Huong Ho và Quoc Hoi Le (2020), “Impact of Farmers’ Associations on Household Income: Evidence from Tea Farms in Vietnam”, *Economies* 8, 92, tr. 1-16.
- [7]. Ibitoye và Stephen Jimoh (2012), “Survey of the performance of agricultural cooperative societies in kogi state, Nigeria”, *European Scientific Journal*, October edition vol. 8, No.24, tr. 98-114.
- [8]. Johnston Birchall và Richard Simmons (2004), “What motivates members to participate in

- co-operative and mutual businesses? A theoretical model and some findings”, *Annals of Public and Cooperative Economics*, số 75:3 2004, tr. 465–495.
- [9]. Koos Neejess (2003), *Môi trường và sinh kế*, NXB Chính trị quốc gia, 2003.
- [10]. Lê Bảo (2014), “Thực trạng và giải pháp phát triển hợp tác xã ở Việt Nam”, *Tạp chí khoa học Kinh tế*, số 4 (08), tr. 1-9.
- [11]. Lê Xuân Thái (2014), “Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ trong các mô hình sản xuất lúa tại tỉnh Vĩnh Long”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số 35 (2014), tr. 79-86.
- [12]. Mai Văn Nam (2005), “Kinh tế hợp tác và vai trò của kinh tế hợp tác và hợp tác xã đối với phát triển sản xuất nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long”. *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học*, số 2005:3, tr. 128-137.
- [13]. Martinson Ankrah Twumasi, Yuansheng Jiang, Bismark Addai, Zhao Ding, Abbas Ali Chandio, Prince Fosu, Dennis Asante, Anthony Siaw, Frank Osei Danquah, Bright Asiamah Korankye, Gideon Ntim-Amo, Stephen Ansah và Wonder Agbenyo (2021), “The Impact of Cooperative Membership on Fish Farm Households’ Income: The Case of Ghana”, *Sustainability*, 13, tr. 1-16.
- [14]. Nghị quyết số 134/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 70-KL/TW ngày 09/3/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 Khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể.
- [15]. Nguyễn Đức Cường (2010), *Kỹ thuật trồng cam, quýt, bưởi*, NXB khoa học tự nhiên và công nghệ.
- [16]. Nguyễn Duy Cần và Nguyễn Văn Khang (2009), “Phân tích và đánh giá sự thay đổi về sản xuất và đời sống của nông dân ở vùng ngọt hóa Gò Công, Tiền Giang”, *Tạp chí Khoa học* 2009:12, tr. 365-374
- [17]. Nguyễn Hồng Tín, Nguyễn Văn Sánh, Nguyễn Ngọc Sơn, Lê Thị Cẩm Hương và Châu Mỹ Duyên (2015), “Hiệu quả kinh tế mô hình sản xuất lúa 1 phải 5 giảm của hai nhóm hộ trong và ngoài hợp tác xã ở Kiên Giang và An Giang”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ Phần B: Nông nghiệp, Thủy sản và Công nghệ Sinh học: 37 (2015)(2)*, tr.76-85.
- [18]. Nguyễn Ngọc Bảo (2020), “Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong xây dựng nông thôn mới ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi”, *Tạp chí Chiến lược và chính sách dân tộc*, tập 9 số 4, tr.1-6.
- [19]. Nguyễn Ngọc Ngân, Trần Thị Lệ Hằng, Nguyễn Xuân Thịnh và Văn Phạm Đăng Trí (2017), “Đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp trong vùng đê bao khép kín - Trường hợp nghiên cứu tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số chuyên đề: Môi trường và Biến đổi khí hậu (2)*, tr. 78-86.
- [20]. Nguyễn Quốc Nghi, Trần Quế Anh và Bùi Văn Trịnh (2011), “Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình ở khu vực nông thôn huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long”, *Tạp chí Khoa học kinh tế*, số 5 (23), tr. 30-36.
- [21]. Nguyễn Thị Thu An và Võ Thanh Lộc (2017), “Phân tích hiệu quả tài chính của nông hộ trồng ớt vùng đồng bằng Sông Cửu Long”, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 48 năm 2017*, tr. 87-95.
- [22]. Nguyễn Thị Thu Hà (2014), “Vai trò của Chính phủ và đầu tư đối với sự phát triển của hợp tác xã: Ý nghĩa lý luận và bài học kinh nghiệm”, *Tạp chí khoa học kinh tế*, số 4 (08), tr.10-18.
- [23]. Nguyễn Tiến Dũng và Lê Ninh Khương (2015), “Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh

- tế trong sản xuất lúa của nông hộ ở thành phố Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ năm 2015 số 36*, tr. 116-125.
- [24]. Nguyễn Văn Tĩnh (2020), “Định hướng hiện đại hóa hệ thống thủy lợi phục vụ chuyển đổi, phát triển nông nghiệp bền vững tại các tiểu vùng sinh thái vùng đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thủy lợi số 61-2020*, tr. 1-9.
- [25]. Nguyễn Văn Tuất, Nguyễn Hoàng Long, Nguyễn Trần Hiếu và Lê Thị Kim Thoa (2018), *Hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cam an toàn theo VietGap*, tr. 1-59.
- [26]. Phạm Lê Thông, Huỳnh Thị Đan Xuân, Trần Thị Thu Duyên (2011), “So sánh hiệu quả kinh tế của vụ lúa hè thu và thu đông ở đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khoa học 2011:18a*, tr. 267-276.
- [27]. Philip Garcia, Steven T. Sonka và Man Sik Yoo (1982), "Farm Size, Tenure, and Economic Efficiency in a Sample of Illinois Grain Farms," *American Journal of Agricultural Economics, Agricultural and Applied Economics Association*, vol. 64(1), tr. 119-123.
- [28]. Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025.
- [29]. Shi Zheng, Zhigang Wang, và Titus O. Awokuse (2012), “Determinants of Producers’ Participation in Agricultural Cooperatives: Evidence from Northern China”, *Applied Economic Perspectives and Policy*, volume 34, number 1, tr. 167–186.
- [30]. Sở NN&PTNT tỉnh Đồng Tháp (2019), *Kỹ thuật trồng và chăm sóc cam xoàn*, “Tài liệu lưu hành nội bộ”, tr. 1-16.
- [31]. Sở NN&PTNT tỉnh Hậu Giang (2017), *Tài liệu Kỹ thuật trồng và chăm sóc quýt đường*, “Tài liệu hướng dẫn”, tr. 1-17.
- [32]. Sokchea An và Richard J. Culas (2015), “Impact of Contract Farming with Farmer Organizations on Farmers’ Income: A Case Study of Reasmey Stung Sen Agricultural Development Cooperative in Cambodia”, *Australasian Agribusiness Review*, Vol. 23, tr.1-11.
- [33]. Trần Quốc Nhân (2020), “Ứng dụng phương pháp ghép điểm xu hướng (PSM) đánh giá tác động của việc tham gia hợp tác xã đến hiệu quả sản xuất lúa của nông hộ ở huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2020 số 18(2)*, tr.138-146.
- [34]. Trần Quốc Nhân, Đỗ Văn Hoàng, Nguyễn Duy Cần và Lê Duy (2012), “Phân tích lợi ích do hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới mang lại cho người dân: trường hợp nghiên cứu hợp tác xã Long Tuyền, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học*, số 2012:22b, tr. 283-293.
- [35]. Trương Quang Hoàng, Hoàng Gia Hùng, Võ Chí Tiến (2020), “Thực trạng và vai trò của tổ hợp tác trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới tại Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*, Tập 129, Số 3A, 2020, tr. 57–71.
- [36]. United States Department of Agriculture Rural Business - Cooperative Service (1994), *Cooperative Benefits and Limitations - Farmer Cooperatives in the United States*, “Cooperative Information Report 1 Section 3”, tr. 1-22.